

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

MÃ CHỮ NÔM VÀ DẤU VẾT NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT TRONG CÁC CÔNG VĂN SAI, TRUYỀN Ở ĐÌNH TÂN CHÁNH, CẦN ĐƯỚC, TÂY NINH

ĐỖ THỊ HÀ THƠ*

TÓM TẮT: Trên cơ sở thống kê, khảo sát và xác định mã chữ Nôm xuất hiện trong các công văn sai, truyền lưu giữ tại đình Tân Chánh, bài viết làm rõ mối quan hệ giữa hình thức chữ viết và đặc điểm ngữ âm tiếng Việt. Chữ Nôm trong các văn bản này không chỉ tái hiện trung thực diện mạo ngữ âm tiếng Việt đầu thế kỉ XIX mà còn bảo lưu được nhiều yếu tố cổ: vần Việt cổ, phụ âm kép, âm tiền Hán Việt. Những biến đổi ngữ âm theo xu hướng hữu thanh hóa, xát hóa, ngạc hóa (phụ âm đầu), quy luật chuyển đổi cùng dòng, chuyển dòng (phần vần). Kết quả của bài viết cung cấp thêm cứ liệu nghiên cứu lịch sử ngữ âm tiếng Việt, vai trò và sự vận động của chữ Nôm trong thực tiễn hành chính đương thời.

TỪ KHOẢ: Đình Tân Chánh; mã chữ Nôm; Nguyễn Khắc Tuấn; ngữ âm tiếng Việt; Tây Ninh.

NHẬN BÀI: 09/03/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 14/07/2026

1. Dẫn nhập

Trong hệ thống văn thư hành chính truyền thống của Việt Nam, các công văn sai, truyền giữ vai trò quan trọng trong việc truyền đạt mệnh lệnh của triều đình đến các cấp địa phương, các tướng lĩnh thực thi nhiệm vụ, phản ánh trực tiếp cơ chế vận hành quyền lực và phương thức quản lý nhà nước của chế độ quân chủ. Sau khi vua Gia Long kiến quốc, hàng trăm cuộc nổi dậy chống phá với danh nghĩa “phò Lê” nổ ra liên tục từ Bắc chí Nam. Nhiều tướng lĩnh Nam Bộ đã vượt ngàn dặm đường ra Bắc Thành dẹp loạn, giúp giữ vững trật tự trị an. Những công văn sai phái võ tướng Xuân Quang hầu Nguyễn Khắc Tuấn (1767-1823) dẹp đảng phi là một trong số minh chứng lịch sử giá trị cho công cuộc an bang định quốc của nhà Nguyễn. Số tư liệu này hiện nay đang được lưu giữ ở đình Tân Chánh (Cần Đước, Tây Ninh). Việc sử dụng các mã chữ Nôm trong các công văn sai, truyền là một hiện tượng đáng chú ý, song cho đến nay vẫn chưa được nghiên cứu một cách hệ thống, nhất là đối với nguồn tư liệu Hán Nôm còn ẩn tàng trong dân gian. Thông qua việc sưu tầm, khảo sát và phân tích, bài viết hướng đến làm rõ cấu trúc chữ Nôm, đặc điểm ngữ âm tiếng Việt góp phần bổ sung tư liệu nghiên cứu văn bản học Hán Nôm, lịch sử hành chính và diện mạo chữ Nôm đầu thế kỉ XIX.

2. Kết quả và thảo luận

2.1. Mã chữ Nôm trong các công văn sai, truyền thời vua Gia Long qua tư liệu Hán Nôm đình Tân Chánh, Tây Ninh

Đình Tân Chánh tọa lạc tại xã Cần Đước, tỉnh Tây Ninh hiện lưu giữ được 65 văn bản thuộc loại hình công văn *sai*, *truyền* liên quan đến võ tướng Xuân Quang hầu Nguyễn Khắc Tuấn. Công văn *sai* và công văn *truyền* đều là loại hình công văn hành chính quân sự có giá trị thi hành công vụ, được xác nhận bằng ấn tín của tướng lĩnh ban hành văn bản. Trong đó, công văn *truyền* dùng để truyền đạt mệnh lệnh, chỉ thị hoặc quyết định của cấp trên đến các đơn vị và cá nhân có trách nhiệm thi hành; công văn *sai* được dùng để sai phái, điều động hoặc giao nhiệm vụ cụ thể cho cá nhân hay đơn vị thực thi công vụ. Về thể thức, hai loại công văn này thường gồm các phần:

- Chức quan của tướng lĩnh ban hành văn bản
- Tên loại văn bản 差 *sai* hoặc 傳 *truyền*
- Nội dung văn bản

*TS; Đại học Cần Thơ; Email: dththo@ctu.edu.vn

- Kết thúc: 茲差 *Tư sai* (đối với công văn *sai*) hoặc 茲傳 *Tư truyền* (đối với công văn *truyền*)
- Niên hiệu vua, ngày tháng
- Ấn triện của tướng ban hành được đóng sau chữ 日 *nhật* ở dòng niên đại.

Các chữ Nôm xuất hiện rải rác trong 32 văn bản thuộc loại hình *sai* và *truyền* đều là chữ Nôm dùng ghi tên đất, tên người cùng các ghi chép phản ánh cách biểu đạt và tư duy của người Việt. Thực tế khảo sát văn bản, chúng tôi ghi nhận có các chữ Nôm như sau:

Bảng 1. Các chữ Nôm xuất hiện trong văn bản *sai* và *truyền*

TT	Loại hình	Ấn triện	Số lượng văn bản	Các chữ Nôm	Niên đại
1	Tờ sai	先鋒之印 <i>Tiên phong chi ấn</i>	1	峇 <i>đèo</i>	Cảnh Hưng 58 (1797)
2	Tờ truyền	北城總鎮之印 <i>Bắc Thành tổng trấn chi ấn</i>	1	朋 <i>bằng</i> , 鄧 <i>đặng</i> , 欺 <i>khi</i> , 乙 <i>ất</i> , 意 <i>ý</i> , 參 <i>châm</i> , 拱 <i>củng</i> , 麻 <i>mà</i> / và, 沛 <i>phải</i> , 丕 <i>vây</i> , 叻 <i>e</i> , 覓 <i>thấy</i> , 隄 <i>vả</i> , 苐 <i>nào</i>	Gia Long 2 (1803)
3	Tờ truyền		1	打 <i>đánh</i> , 群 <i>còn</i> , 拯 <i>chăng</i> , 饒 <i>nhau</i> , 固 <i>có</i> , 屯 <i>đã</i> , 濫 <i>lâm</i> , 買 <i>mới</i> , 奴 <i>nó</i> , 裍 <i>lấy</i>	Gia Long 3 (1804)
4	Tờ truyền		1	悲 <i>bây</i> , 渚 <i>chưa</i> , 塊 <i>khỏi</i> , 美 <i>mới</i> , 輒 <i>nên</i> , 匍 <i>vào</i> , 魑 <i>tên</i> , 苐 <i>nào</i>	Gia Long 4 (1805)
5	Tờ truyền		2	各 <i>các</i> , 衆 <i>chúng</i> , 雙 <i>song</i> , 別 <i>biết</i> , 庄 <i>chăng</i> , 朱 <i>cho</i> , 徵 <i>chung</i> , 萊 <i>dường</i> , 典 <i>đến</i> , 妬 <i>đó</i> , 咍 <i>hay</i> , 尼 <i>nơi</i> , 圭 <i>quê</i> , 貝 <i>với</i> , 唉 <i>hầy</i> , 冲 <i>trong</i> , 埤 <i>bãi</i> , 埕 <i>chỗ</i>	Gia Long 6 (1807)
	Tờ mật truyền		1	麻 <i>mà</i> , 意 <i>ý</i> , 苐 <i>nào</i>	
	Tờ sai		1	岸 <i>ngàn</i>	
6	Tờ truyền		24	边 <i>bên</i> , 役 <i>việc</i> , 賊 <i>giặc</i> , 吏 <i>lại</i> , 來 <i>lại</i> , 我 <i>ngã</i> , 如 <i>như</i> , 勢 <i>thế</i> , 戈 <i>qua</i> , 双 <i>song</i> , 共 <i>cùng</i> , 旦 <i>đến</i> , 翰 <i>hản</i> , 仁 <i>hễ</i> , 濫 <i>lâm</i> , 蔑 <i>một</i> , 尼 <i>này</i> , 仍 <i>những</i> , 浪 <i>rằng</i> , 来 <i>rời</i> , 踈 <i>thưa</i> , 細 <i>tới</i> , 本 <i>vốn</i> , 苐 <i>nào</i> , 嗔 <i>xin</i> , 輻 <i>trước</i> , 呖 <i>ngõ</i> , 𡵓 <i>cửa</i> , 坦 <i>đất</i> , 塘 <i>đường</i> , 仁 <i>hai</i> , 湫 <i>lạch</i> , 濼 <i>Lạt</i> , 濼 <i>Lọc</i> , 悉 <i>lòng</i> , 𡵓 <i>ngày</i> , 𡵓 <i>sáu</i> , 𡵓 <i>theo</i> , 𡵓 <i>tổ</i> , 𡵓 <i>ba</i> , 𡵓 <i>bây</i> , 𡵓 <i>chợ</i> , 𡵓 <i>chịu</i> , 𡵓 <i>đi</i> , 𡵓 <i>đưa</i> , 𡵓 <i>ghe</i> , 𡵓 <i>nay</i> , 𡵓 <i>nhẽ</i> , 𡵓 <i>nửa</i> , 𡵓 <i>vả</i> , 𡵓 <i>vượt</i>	Gia Long 7 (1808)

Các công văn *sai*, *truyền* chủ yếu được viết tay bằng chữ Hán, một số ít được viết xen chữ Nôm. Nhìn chung, các đơn vị chữ Nôm xuất hiện trong nhóm tư liệu này gồm 2 mã chữ: chữ Nôm vay mượn và chữ Nôm sáng tạo.

- Mã chữ Nôm vay mượn trong các tư liệu Hán Nôm ở đình Tân Chánh được chia thành các tiểu loại sau:

Bảng 2. Mã chữ Nôm vay mượn trong công văn *sai*, *truyền*

Cấu tạo	Chữ: âm Nôm [xuất xứ: tờ]
Vay mượn hình, âm Hán	各: <i>các</i> [35]; 衆: <i>chúng</i> [30]

Việt	
Vay mượn hình, âm phi Hán Việt và nghĩa	边: <i>bên</i> [39]; 打: <i>đánh</i> [21]; 贼: <i>giặc</i> [60]; 役: <i>việc</i> [60]
Vay mượn hình, âm Hán Việt, không mượn nghĩa	朋: <i>bằng</i> [17]; 鄧: <i>đặng</i> [17]; 欺: <i>khi</i> [17]; 吏, 來: <i>lại</i> [43, 69a]; 我: <i>ngã</i> [69a]; 如 勢: <i>như thế</i> [46]; 戈: <i>qua</i> [55]; 雙/双: <i>song</i> [30, 51]
Vay mượn hình hoặc hình, đọc chệch âm Hán Việt	乙: <i>ắt</i> [17]; 意: <i>áy</i> [17, 32]; 悲: <i>bấy</i> [26]; 別: <i>biết</i> [30]; 參: <i>chín</i> [17]; 群: <i>còn</i> [21]; 拱: <i>cũng</i> [17]; 拯, 庄: <i>chẳng</i> [21, 30]; 朱: <i>cho</i> [30]; 渚: <i>chưa</i> [26]; 徵: <i>chưng</i> [30]; 共: <i>cùng</i> [64]; 饒: <i>nhau</i> [21]; 固: <i>có</i> [21]; 羹: <i>dường</i> [30]; 龟: <i>đã</i> [21]; 典, 旦: <i>đến</i> [30, 39]; 妬: <i>đó</i> [30]; 哈: <i>hay</i> [30]; 翰: <i>hấn</i> [39]; 亾: <i>hể</i> [62]; 塊: <i>khỏi</i> [26]; 夕, 濫: <i>làm</i> [21, 61]; 麻: <i>mà</i> [17, 32]; 蔑: <i>một</i> [41, 43, 45a, 50, 61]; 買, 美: <i>mới</i> [21, 26]; 汨: <i>nào</i> [17, 26, 30, 46]; 尼: <i>này, nơi</i> [48, 30]; 岸: <i>ngàn</i> [29]; 仍: <i>những</i> [47a]; 奴: <i>nó</i> [21]; 沛: <i>phải</i> [17]; 圭: <i>quê</i> [35]; 浪: <i>ràng</i> [43]; 来: <i>rời</i> [60]; 魁: <i>tên</i> [26]; 踈: <i>thưa</i> [43]; 細: <i>tới</i> [63]; 丕: <i>vậy</i> [17]; 貝: <i>với</i> [32]; 本: <i>vốn</i> [72]; 噍: <i>xin</i> [60]

- Mã chữ Nôm sáng tạo trong số các tư liệu Hán Nôm ở đình Tân Chánh được chia thành các tiểu loại như sau:

Bảng 3. Mã chữ Nôm sáng tạo trong công văn sai, truyền

Cấu tạo	Chữ: âm Nôm [xuất xứ: từ]
Hai chữ Hán ghép liền nhau để chỉnh âm	輻: <i>trước</i> [47a]
Chữ Hán biểu âm + kí hiệu phụ chỉnh âm	ㄟ: <i>e</i> [17]; ㄘ: <i>ngõ</i> [52]; ㄟ: <i>hãy</i> [30]; 冲: <i>trong</i> [35]
Bộ thủ chữ Hán biểu ý + một hoặc $\frac{1}{2}$ chữ Hán biểu âm	垠: <i>bãi</i> [30]; 垠: <i>chỗ</i> [30]; 𨳊: <i>cửa</i> [43]; 坦: <i>đất</i> [53]; 峇: <i>đèo</i> [3a]; 塘: <i>dường</i> [45a]; 𨳊: <i>hai</i> [43, 50, 71a]; 瀝: <i>lạch</i> [72]; 瀝: <i>Lạt</i> [66a]; 潞: <i>Lọc</i> [66b]; 悉: <i>Lòng</i> [45a]; 𨳊: <i>Ngày</i> [47a, 72]; 𨳊: <i>sáu</i> [41]; 𨳊: <i>thấy</i> [17]; 𨳊: <i>theo</i> [64]; 𨳊: <i>tỏ</i> [47a]
Chữ Hán biểu ý + một hoặc $\frac{1}{2}$ chữ Hán biểu âm	𨳊: <i>ba</i> [64, 66a-b, 69a]; 𨳊: <i>bảy</i> [41]; 𨳊: <i>chợ</i> [54]; 𨳊: <i>chịu</i> [21]; 𨳊: <i>đi</i> [60]; 𨳊: <i>đưa</i> [47a]; 𨳊: <i>ghe</i> [12]; 𨳊: <i>lấy</i> [21]; 𨳊: <i>nay</i> [47a]; 𨳊: <i>nên</i> [26]; 𨳊: <i>nhẽ</i> [46, 62a]; 𨳊: <i>nửa</i> [64, 69a]; 𨳊: <i>vả</i> [17, 39]; 𨳊: <i>vào</i> [26]; 𨳊: <i>vượt</i> [45a]

Kết quả thống kê từ hai bảng trên cho phép phác dựng tương đối rõ diện mạo của hệ thống chữ Nôm vào đầu thế kỉ XIX trên cơ sở tiếp nối thành tựu chữ Nôm của các giai đoạn trước. Nhóm mã chữ Nôm vay mượn chiếm tỉ lệ đáng kể (59 chữ) và giữ vị trí chủ đạo trong văn bản. Thực tế này phản ánh cơ chế vận dụng trực tiếp kho chữ Hán hiện có nhằm đáp ứng nhu cầu ghi chép tiếng Việt. Trong khi đó, mã chữ Nôm sáng tạo tuy không chiếm ưu thế về số lượng (36 chữ), song lại có ý nghĩa đặc biệt xét trên bình diện cấu trúc và ý thức hệ văn tự. Phần lớn các tự dạng thuộc nhóm này được cấu tạo theo phương thức hình thanh, kết hợp thành tố biểu ý với thành tố biểu âm nhằm đảm bảo cả hai chức năng ngữ nghĩa và ngữ âm; một bộ phận nhỏ được cấu tạo theo lối chỉnh âm, phản ánh sự điều chỉnh có ý thức để hướng tới việc xác định đúng âm đọc chữ Nôm trong văn bản trên tiến trình chuẩn hoá tiếng Việt.

2.2. Dấu vết ngữ âm tiếng Việt qua cứ liệu chữ Nôm trong các công văn sai, truyền ở đình Tân Chánh

2.2.1. Dấu vết tổ hợp phụ âm đầu và quá trình đơn tiết hoá

Dấu vết của quá trình đơn tiết hoá tổ hợp phụ âm đầu của tiếng Việt cổ xuất hiện trong cách ghi chữ Nôm ở các công văn sai, truyền liên quan đến Nguyễn Khắc Tuấn ở đình Tân Chánh vẫn còn khá rõ nét. Kết quả khảo sát ghi nhận có 2 tổ hợp phụ âm đầu là $[k/]$ và $[kr/]$, dùng để ghi phụ âm đầu *tr*, *r* và *s*.

Cụ thể như sau:

- Tổ hợp phụ âm đầu [kl] được dùng để ghi từ *trước* (1 lượt): *cu* 車 + *lược* 畧 > klước > trước.

Trường hợp 輶 thì thành tổ 車 (cu) thể hiện tiền âm tiết [k-] trong tổ hợp [kl]. Tổ hợp phụ âm đầu này xuất hiện phổ biến trong các văn bản chữ Nôm từ thế kỉ XVII trở về trước như *Quốc âm thi tập*, *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, *Hồng Đức quốc âm thi tập*... Từ cuối thế kỉ XVII trở đi, tổ hợp phụ âm [kl] đã dần dần ít xuất hiện và chuyển dần sang *tr* và *gi*. Dấu tích ngữ âm của giai đoạn trước đó còn sót lại lẻ tẻ trong *Truyện Kiều*, *Chinh phụ ngâm*... Ngoài ra, tổ hợp phụ âm [kl] cũng không xuất hiện trong *Từ điển Việt - Bồ - La* điều này “chứng tỏ nó xuất hiện trước đó và trở thành [bl], [tl] trong từ điển này”. (Hoàng Thị Ngọc, 2022, tr.97).

- Dùng *l* /l/ ghi *r* /r/ và ghi *s* /s/:

+ Dùng *l* /l/ ghi *r* /r/ là hệ quả của sự rút gọn tổ hợp phụ âm [kr]. Trong cách ghi này, [-r] được thay thế bằng *l* vì Hán Việt vốn không có phụ âm *r*. Khi khảo sát, chúng tôi thấy có 2 trường hợp: 耒 *lỗi* ghi *roi* (1 lượt) và 浪 *lãng* ghi *rãng* (2 lượt).

+ Cách ghi phụ âm đầu *s* /s/ bằng *l* /l/ có thành tổ biểu âm và biểu ý, chỉ có 1 trường hợp: dùng *lão* ghi *sáu* (1 lượt), cũng là hệ quả của sự rút gọn tổ hợp phụ âm [kr].

Lưu tích này được các nhà ngôn ngữ học lịch sử ghi nhận thông qua việc xác lập sự tồn tại các tổ hợp phụ âm đầu có yếu tố thứ hai là âm rung [-r], âm lỏng [-l] và tiền âm tiết trong tiếng Việt cổ (Hoàng Thị Ngọc, 2020, tr.44-45). Theo tiến trình lịch sử, dưới tác động của xu hướng đơn tiết hoá và giản hoá cấu trúc âm tiết, các yếu tố [-r], [-l] và tiền âm tiết dần bị lược bỏ, đồng hoá hoặc hợp nhất vào phụ âm chính, để lại những dấu vết ngữ âm trong hệ thống phụ âm đầu của tiếng Việt hiện đại. Chính các dấu vết này đã góp phần hình thành những phụ âm có giá trị âm vị đặc thù như *tr-*, *gi-*, *s-*, *r-*, *x-*; đồng thời góp phần giải thích sự khác biệt giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ cùng họ còn bảo lưu các tổ hợp phụ âm đầu cổ.

2.2.2. Dấu vết biến đổi phụ âm đầu

Các văn bản khảo sát cho thấy sự tồn tại của nhiều mối liên hệ ngữ âm giữa các phụ âm đầu, thể hiện rõ xu hướng hữu thanh hoá, xát hoá và ngạc hoá, chẳng hạn:

a. Xu hướng hữu thanh hoá:

Hiện tượng dùng *k* /k/ ghi *gh* /ɣ/ thể hiện trong văn bản ở việc dùng chữ 𪛗 *ki* ghi từ *ghe*, với 24 lượt.

Trong tiếng Việt, phụ âm đầu *g* không có nguồn gốc đơn nhất, mà hình thành từ hai nguồn lịch sử khác nhau, tương ứng với hai thanh mẫu Hán cổ. Cụ thể: 1/một bộ phận từ gốc Hán như *gan*, *gửi*, *ghi* có nguồn gốc từ thanh mẫu 見 *Kiến*; 2/một số từ khác như *gần*, *gượng* lại thuộc thanh mẫu 群 *Quần*.

Như vậy, trong quá trình tiếp xúc và Việt hoá từ Hán, nguồn gốc của phụ âm *g* bắt nguồn từ cả /k/ và /g/ đã góp phần thúc đẩy quá trình hữu thanh hoá các âm tiền tắc họng hoá khiến nảy sinh *k* > *g*.

Việc dùng chữ Hán có phụ âm đầu *k* để ghi âm *gh* trong tiếng Việt phản ánh một giai đoạn trung gian, khi ranh giới âm vị giữa /k/ và /g/ ~ /ɣ/ chưa được phân lập hoàn toàn.

b. Xu hướng xát hoá:

- Dùng *b* /b/ ghi *v* /v/:

Có 3 trường hợp là 𪛗 *bao* ghi *vào* (1 lượt), 𪛗 *bối* ghi *với* (7 lượt), 本 *bổn* ghi *vốn* (1 lượt). Do ảnh hưởng của quá trình xát hoá, âm môi - môi /b/ chuyển sang âm xát môi - răng /b/, sau thế kỉ XVII, đã hoàn toàn biến thành âm xát /v/. Dấu vết của khuynh hướng này không chỉ phản ánh trong địa hạt tiếng Việt cổ còn để lại dấu vết trong tiếng Việt hiện đại như: *bái*/ *vái*, *băm*/ *văm*, *bón*/ *vón*, *băng*/ *văng*, *bích*/ *vách*, *bốc*/ *vốc*...

- Dùng *ch* /c/ ghi *x* /s/:

Có 1 trường hợp dùng 𪛗 *chân* ghi *xin*. Theo Nguyễn Ngọc San, phụ âm *ch* trong tiếng Việt cổ nhìn chung có xu hướng hữu thanh hoá và xát hoá, phát triển theo hướng *ch* > *gi*. Tuy nhiên, bên cạnh khuynh hướng chủ đạo này, vẫn tồn tại một bộ phận không chuyển đổi trực tiếp *ch* > *gi*, mà đã xát hoá sớm thành *x*, nhằm bù đắp cho khoảng trống trong hệ thống phụ âm xát khi các phụ âm xát cổ (/s/, /s'/)

chuyển hoá thành các phụ âm tắc và phụ âm tắc bật hơi (/t/, /t'/) (Nguyễn Ngọc San, 2003, 2011). Trong bối cảnh đó, phụ âm *x*- mới hình thành giữ vai trò lấp đầy vị trí của nhóm phụ âm sát đã bị tái cấu trúc. Từ cách lí giải này có thể thấy rằng, sự chuyển đổi *ch* > *x* là một biến đổi diễn ra sớm hơn so với quá trình *ch* > *gi*, phản ánh rõ sự điều chỉnh mang tính hệ thống của hệ thống phụ âm đầu tiếng Việt trong tiến trình sát hoá và hữu thanh hoá.

c. Xu hướng ngạc hoá:

Xuất hiện 3 trường hợp dùng *tr* /t/ ghi *ch* /c/ trong văn bản khảo cứu là 𠂔 triệu ghi *chịu* (1 lượt), 𠂔 trợ ghi *chợ* (1 lượt), 𠂔 trang ghi *chẳng* (5 lượt).

Tổ hợp phụ âm [b/] và [t/] tùy theo phương ngữ đã chuyển thành *tr* và *gi* ở thế kỉ XVII. Sự chuyển đổi của các nhóm tổ hợp này đã tạo nên mối quan hệ giữa *tr* và *gi*, có cùng vị trí cấu âm.

ch đã theo xu hướng sát hoá và chuyển thành *gi*, tạo thêm điều kiện cho *tr* và *ch* dễ dàng chuyển đổi cho nhau. Quá trình này tạo thành mối quan hệ tay ba *tr-ch-gi* và việc dùng lẫn giữa *tr-ch-gi*. Xét trên phương diện đồng đại thì *ch* và *tr* có vị trí cấu âm gần nhau nên việc chuyển đổi cho nhau là vô cùng thuận lợi.

d. Các trường hợp khác:

- Dùng *s* /s/ ghi *th* /t'/:

Có 1 trường hợp là 𠂔 sơ ghi *thưa* (1 lượt). Phụ âm /s/ có nguồn gốc từ các âm thuộc thanh mẫu *Thuyền* 船 /d's'/, *Thư* 書 /s'/, *Thường* 常 /z'/. Các thanh mẫu này đã chuyển sang âm bật hơi /t'/.

Theo đó, quá trình từ /s/ > /t'/ chính là hệ quả của quá trình *s* /s/ chuyển sang *th* /t'/.

- Dùng *ph* /f/ ghi *v* /v/:

Có 1 trường hợp dùng 𠂔 phi ghi *vậy* (4 lượt). Mô hình *ph* > *v* là sự trao đổi đồng vị, bởi *ph* và *v* đều là âm sát môi răng, nhưng khác nhau ở chỗ là *ph* vô thanh còn *v* hữu thanh. Ngoài ra giữa *b*, *ph* và *m* có sự liên hệ với nhau: *v* Việt có nguồn gốc từ *v* và *b* Mường; *ph* Việt có nguồn gốc từ *b*, *p* của Hán và từ *b* của thành /s/ và sau cùng thành /t/ ở thế kỉ XV. Hơn nữa, *t* và *gi* đều là âm đầu Mường. Do đó, có thể nói *v* và *ph* có chung xuất phát điểm là *b*, mô hình *ph* > *v* xảy ra cũng vì lí do này.

- Dùng *tr* /t/ ghi *đ* /d/:

01 trường hợp là 𠂔 triệu ghi *đèo*. Theo Nguyễn Ngọc San (2003, 329-330), chữ *triệu* vốn đọc theo âm đầu Hán thượng cổ là *tr*, thuộc mẫu *Đoan* được Việt hoá thành *đ* nên chữ 𠂔 sẽ đọc chuyển từ *điều* > *đèo*. Dấu vết này có thể tìm thấy trong cách ghi của nhiều văn bản cổ như 𠂔 triêm ghi *đêm*, 𠂔 trúng ghi *đúng*, 𠂔 trọc ghi *đục*, 𠂔 trợ ghi *đuă*...

- Âm đầu ? /ʔ/:

Trong các văn bản nghiên cứu có 03 trường hợp âm Nôm khuyết phụ âm đầu (hoặc mang âm đầu /ʔ/) được ghi bằng chữ Hán mang âm đầu /ʔ/: 𠂔 át ghi *ắt* (2 lượt), 𠂔 ý ghi *ấy* (14 lượt), 𠂔 y ghi *e* (1 lượt).

2.2.3. Dấu vết âm tiền Hán Việt

Chữ Nôm trong các công văn sai, truyền thể hiện mối liên hệ với phụ âm đầu tiên Hán Việt như sau:

- Dùng 𠂔 biên ghi *bên*:

Chữ 𠂔 trong tiếng Hán Thượng cổ mang nguyên âm *a* tròn môi, phục nguyên âm là /pyan/. Đến sau công nguyên, nguyên âm này được đổi thành *a* không tròn môi. Chính vì vậy, nếu *a* tròn môi đứng sau *i* dài sẽ chuyển thành *e*. Đặc điểm này được bảo lưu tương đối ổn định sang Hán Trung cổ.

- Dùng 𠂔 tật ghi *giặc*:

Chữ 𠂔 *giặc* trong tiếng Hán thượng cổ có phụ âm đầu thuộc loại sát, hữu thanh /dz-/. Đặc điểm này vẫn được bảo lưu sang tiếng Hán Trung cổ. Khi được tiếp nhận vào tiếng Việt, phụ âm đầu /dz-/ đã vô thanh hoá thành /ts/ sau đó rụng đi âm tắc sát trở lười và có vị trí cấu âm gần nhau nên chuyển đổi sang nhau *t* > *gi* trong tiếng Việt; nhập thanh Hán cổ chỉ phối việc hình thành thanh nặng trong tiếng Việt.

- Dùng 𠂔 dịch ghi *việc*:

Chữ 役 thuộc thanh mẫu Dụ 喻 /j-/. Trong thời kỳ tiếng Hán thượng cổ, các thanh mẫu Dụ 喻 /j/, Hạp 匣 /x/ và Vân (Dụ tam đẳng) còn nhập một. Về sau, Dụ và Vân tách ra thành hai âm trị /z/ và /v/, /z/ cho âm Hán Việt của chữ 役 là *dịch*, /v/ cho âm tiền Hán Việt *việc*. Tương tự như trường hợp dùng 賊 *tặc* ghi *giặc*, nhập thanh của âm tiết Hán cổ chi phối việc hình thành thanh nặng trong tiếng Việt.

- Dùng 打 *đả* ghi *đánh*:

Trong *Từ nguyên*, chữ 打 có hai cách thiết âm: 德冷切 *đức lãnh thiết*, đọc là *đánh* và 德馬切 *đức mã thiết*, đọc là *đả* (辭元, 1998). Trường hợp này, xét theo nguyên âm, vần mở -a chuyển sang vần nửa mở -anh là chuyển đổi trong cùng dòng giữa. Điều này cho phép nhận định rằng cách đọc *đánh* là âm đọc Hán Việt cổ, được Việt hóa trước quá trình hình thành hệ thống âm đọc Hán Việt. Thêm vào đó, *đả* có nghĩa là *đánh*, hoàn toàn tương ứng với nghĩa của từ Việt *đánh*.

Các trường hợp trên ghi nhận quy luật tiếp nhận và cải biến ngữ âm có tính hệ thống thể hiện qua cách viết chữ Nôm trong các công văn sai truyền thế kỉ XIX, giữ nguyên âm Hán thượng cổ đã du nhập. Việc nghiên cứu dấu vết ngữ âm của lớp từ này không những giúp phân biệt tiền Hán Việt với Hán Việt mà còn góp phần minh chứng cho sự giao thoa Hán ngữ cổ với tiếng Việt, tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển của tiếng Việt.

2.2.4. Dấu vết biến đổi vần và nguyên âm cổ

Qua khảo sát, các vần xuất hiện trong các công văn sai, truyền liên quan đến Xuân Quang hầu Nguyễn Khắc Tuấn chủ yếu là vần mở và vần nửa mở. Những vần còn giữ dấu vết âm Việt cổ được thể hiện qua cách ghi chữ Nôm như sau:

a. Vần mở được chỉnh âm theo phương thức chuyển đổi cùng dòng:

- Dùng -a ghi -ua:

Có 1 chữ là 𣎵 *đa* ghi *đưa* (1 lượt).

- Dùng -ư ghi -ua:

Có 3 chữ là 渚 *chử* ghi *chưa* (4 lượt), 𣎵 *cử* ghi *cửa* (1 lượt), 𡗗 *nữ* ghi *nửa* (3 lượt).

- Dùng -ô ghi -o:

Có 4 chữ: 𣎵 *tổ* ghi *tỏ* (1 lượt), 𣎵 *đổ* ghi *đỏ* (4 lượt), 𡗗 *nô* ghi *nó* (12 lượt), 𣎵 *cổ* ghi *có* (5 lượt).

Dấu vết -a > -ua, -ô > -o, -ư > -ua vẫn còn trong các phương ngữ và cách ghi chữ Nôm trong các văn bản cổ: *ná - nửa, lả - lửa, nô - no, hốt - hót, tự - tựa, trừ - chùa, ngư - ngựa*,...

b. Dùng vần mở Hán Việt để ghi vần nửa mở Nôm:

- Trường hợp dùng -i ghi -ay:

Có 3 chữ: 𣎵 *hĩ* ghi *hãy* (3 lượt), 𣎵 *ni* ghi *này* (1 lượt), 𣎵 *ni* ghi *nay* (36 lượt).

Theo các nhà nghiên cứu, trong nội bộ tiếng Việt, vần -i có hình thức cổ hơn vần -ay và vần -ai (*con ghi > con gái, cái ni > cái này*...) nên có thể dùng -i để biểu thị -ai, -ay. Ngoài ra, do vần nửa mở -ay và -ây là có thể chuyển đổi cho nhau nên cũng xuất hiện hiện tượng dùng -i ghi -ây như: 𣎵 *bi* ghi *bấy* (1 lượt), 𣎵 *phi* ghi *vậy* (4 lượt).

- Do -ê và -i đều là nguyên âm cùng dòng có thể chuyển đổi cho nhau nên xuất hiện trường hợp dùng -ê để ghi -ây như: 𣎵 *lễ* ghi *lấy* (5 lượt), 𣎵 *thế* ghi *thấy* (2 lượt).

c. Trường hợp khác:

Ngoài ra, trong các văn bản khảo sát có trường hợp dùng vần mở Hán Việt chuyển dòng để ghi vần nửa mở Nôm như:

- Dùng -i ghi -oi: có 2 chữ: 𣎵 *mĩ* ghi *mới* (1 lượt), 𣎵 *ni* ghi *nơi* (2 lượt).

- Dùng -ê ghi -oi: có 1 chữ: 𣎵 *tế* ghi *tới* (1 lượt).

Như vậy, quy luật chung của sự chuyển đổi nhóm vần mở Hán Việt gồm -i, -ê sang vần nửa mở Nôm gồm -ay, -ây, -oi là giữ lại âm cuối -i (-y), nguyên âm chính có thể chuyển đổi hoặc giữ lại.

- Dùng -ân ghi -in: vần -ân Hán Việt có nguồn gốc từ vận bộ 痕 *Ngán* từ thời Hán Thượng cổ và Hán Trung cổ. Ở diễn biến tiền Hán Việt > Hán Việt thì quá trình *im > âm* xảy ra song song với quá

trình in > ân ở các vận bộ Ân, Chân, Chuân,... Dấu vết của quá trình này thể hiện ở trường hợp dùng -ân ghi -in: 參 *chấn* ghi *chỉn* (1 lượt), 嗔 *chân* ghi *xin* (1 lượt).

2.3. Từ Việt cổ

Bên cạnh dấu vết ngữ âm của tiếng Việt đầu thế kỉ XIX, chữ Nôm trong các văn bản này còn ghi nhận sự xuất hiện của một số từ Việt cổ như: 參 *chỉn*, 徵 *chưng*, 衆 *chúng*, 莪 *dường*, 鍾 *nhẽ*, 候 *hầu*, 毬 *vả*. Các từ Việt cổ này vốn xuất hiện trong các văn bản Hán Nôm giai đoạn trước đó, là những đơn vị từ vựng tiêu biểu cho đặc trưng tư duy và phương thức biểu đạt.

Bảng 4. Các từ Việt cổ trong các công văn sai, truyền

TT	Từ Việt cổ	Chữ	Nghĩa	Ví dụ	Tần suất
1	<i>chỉn</i>	參	chỉ	參叻軍衆雜混淆 <i>chỉ</i> e lính tráng tạp loạn. (Tư liệu điền dã, Tờ 17)	1
2	<i>chưng</i>	徵	về, cho, đối với	莪意時庄仍治兵庄嚴麻吏失徵國體 <i>dường</i> ấy thì chẳng những [thể hiện] việc quản lí quân đội chẳng nghiêm mà lại mất <i>chưng</i> quốc thể. (Tư liệu điền dã, Tờ 30)	1
3	<i>chúng</i>	衆	từ dùng để chỉ số đông	倘衆奴群窩聚在妬 nếu như <i>chúng</i> nó còn tụ tập ần nấp ở đó. (Tư liệu điền dã, Tờ 30)	4
4	<i>dường</i>	莪	từ chỉ tình hình, tính chất, mức độ đại khái	如盼遊軍就處偵探經被切害莪意 đến nay quân đánh lưu động đến nơi để dò xét thì đã bị <i>chúng</i> sát hại <i>dường</i> ấy. (Tư liệu điền dã, Tờ 21)	3
5	<i>nhẽ</i>	鍾	từ biểu thị ý nghi vấn hoặc cảm thán	空鍾預先指示 không <i>nhẽ</i> xin chỉ thị định liệu trước. (Tư liệu điền dã, Tờ 62a)	2
6	<i>hầu</i>	候	để mà, để có thể, mong sao	昨候[...] 惡莪 惡 <i>hầu</i> [...] [đẹp trừ] đám giặc cỏ. (Tư liệu điền dã, Tờ 61)	1
7	<i>vả</i>	毬	vả lại, vả chăng	毬盼攻破匪黨各尼調龜潰散 <i>vả</i> nay đánh dẹp bọn thổ phỉ các nơi đều đã khiến <i>chúng</i> thua chạy tan tác. (Tư liệu điền dã, Tờ 61)	18

參 *chỉn* là phó từ tình thái, dùng để định hướng cho cách tiếp nhận thông tin mang tính thận trọng và không khẳng định tuyệt đối, chỉ xuất hiện trong tổ hợp *chỉn e*, tương đương với *chỉ* trong tiếng Việt hiện đại.

徵 *chưng* là phó từ, dùng để nối kết quan hệ nhân quả, nhấn mạnh mức độ hậu quả đạt tới giới hạn không thể chấp nhận được xuất hiện trong cụm “*mất chưng quốc thể*”. Trong đó *chưng* có tác dụng bổ sung ý nghĩa cho động từ “*mất*”, làm nổi bật tính chất nghiêm trọng và hệ lụy mang tầm quốc gia của sự việc.

衆 *chúng* là từ chỉ số đông, dùng để quy chiếu một tập hợp người hoặc vật, thường xuất hiện trong các tổ hợp như *chúng dân*, *chúng sinh*, *chúng nó* thể hiện cách nhìn mang tính khái quát và cộng đồng.

莪 *dường* là phó từ, dùng để biểu thị tình hình, tính chất hoặc mức độ của sự việc theo lối ước đoán, đại khái, đánh giá mang tính suy đoán nhằm làm nổi bật sắc thái nhận định dè dặt. *Dường* được mở rộng thành tổ hợp *dường như*, với nghĩa *có lẽ* (suy luận lí trí), *xem ra* (suy luận dựa trên quan sát thực tế).

鍾 *nhẽ* là từ tình thái biểu thị ý nghi vấn hoặc cảm thán, chủ yếu dùng trong câu hỏi tu từ, góp phần bộc lộ thái độ đánh giá của người nói hơn là nhằm truy vấn thông tin.

候 *hầu* giữ chức năng liên từ chỉ mục đích, tương đương với *để*, *nhằm* trong tiếng Việt hiện đại, song mang sắc thái trang trọng, thường được sử dụng trong văn nghị luận và văn chính luận trung đại.

𠂔 *vả* là một từ đa nghĩa, vừa được dùng như phó từ với nghĩa *vốn dĩ*, chỉ bản chất sẵn có của sự vật, vừa được dùng như liên từ bổ sung lí lẽ với nghĩa *và lại*.

Xét trong quá trình phát triển lịch sử của tiếng Việt, có thể thấy các từ này đều có xu hướng thu hẹp phạm vi sử dụng hoặc biến đổi hình thức: 𠂔 *chìn* và 𠂔 *chung* không còn tồn tại mà đã chuyển thành *chỉ* (đối với *chìn*); *về*, *cho*, *đối với* (đối với *chung*). 衆 *chúng* vẫn được bảo lưu khá ổn định, 𠂔 *nhẽ* chỉ còn dấu vết trong cấu trúc *chẳng lẽ*, 候 *hầu* tồn tại chủ yếu trong văn viết trang trọng, còn 𠂔 *vả* chỉ giữ lại nghĩa bổ sung trong tổ hợp cố định *vả lại*, *vả chẳng*. Tuy các từ này hiện nay không còn sử dụng nữa nhưng vẫn giữ giá trị quan trọng như dấu tích ngôn ngữ phản ánh tư duy và lập luận của Việt giai đoạn này.

3. Kết luận

Chữ Nôm đã có một bước phát triển dài trong lịch sử, các chữ Nôm được sử dụng lẻ tẻ trong các văn bản hành chính giai đoạn này cho thấy ít nhiều chữ Nôm đã được nhà nước thừa nhận. Nhìn chung, hệ thống chữ Nôm được sử dụng trong các công văn sai truyền đã phản ánh khá trung thực diện mạo ngôn ngữ tiếng Việt thế kỉ XIX, đặc biệt là việc bảo lưu các dấu vết của văn Việt cổ, phụ âm kép và lớp âm tiền Hán Việt tồn tại trong tiếng Việt từ nhiều thế kỉ trước.

Nhìn chung, những biến đổi ở bình diện ngữ âm được thể hiện rõ qua các quá trình hữu thanh hóa, xát hóa và ngạc hóa của phụ âm đầu. Phần lớn các nhóm vần đều tuân thủ quy luật chuyển đổi cùng dòng, một vài trường hợp lẻ tẻ có sự chuyển dòng do bộ vị cấu âm gần nhau. Điều này giúp người đương đại có cơ sở để tái cấu trúc các tầng ngữ âm của tiếng Việt. Chính vì vậy, việc nghiên cứu chữ Nôm trong các công văn không chỉ có giá trị về mặt hành chính lịch sử, mà còn là nguồn tư liệu ngôn ngữ học lịch sử có giá trị, góp phần làm sáng tỏ quá trình vận động và biến đổi của tiếng Việt qua các thời kì.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Hoàng Thị Ngọc (2022), *Từ điển song ngữ Hán Việt Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa* (tái bản có chỉnh lý và bổ sung), Nxb Văn học, TP Hồ Chí Minh.
2. Hoàng Thị Ngọc (2022), *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* (tái bản có chỉnh sửa), Nxb Văn học, TP Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Ngọc San (2003), *Lý thuyết chữ Nôm văn Nôm*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
4. 辭元-合訂本 (1998), 北京: 商務印書館.
5. Tư liệu điền dã năm 2024 và năm 2025.

Nom script character codes and Vietnamese phonological evidence in sai and truyen administrative texts from Tan Chanh temple, Can Duoc, Tay Ninh

Abstract: On the basis of statistical compilation, systematic examination and identification of Nom character codes occurring in sai and truyen administrative documents preserved at Tan Chanh temple, this article elucidates the relationship between orthographic forms and the phonological characteristics of the Vietnamese language. The use of Nom script in these documents not only offers a faithful representation of Vietnamese phonology in the early 19th century but also preserves a range of archaic features, including old Vietnamese rhyme patterns, consonant clusters and a stratum of pre-Sino-Vietnamese phonological forms. Phonological changes are manifested through tendencies towards voicing, fricativisation and palatalisation (initial consonants), as well as through regular patterns of intra-series and inter-series shifts (rhyme system). The findings of this study provide additional empirical evidence for research on the historical phonology of Vietnamese and further illuminate the role and diachronic development of the Nom script in contemporary administrative practice.

Key word: Phonological of the Vietnamese language; Nguyen Khac Tuan; Tan Chanh temple; the Nom script; Tay Ninh.